



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0089 /LDBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính*
Quý 4 năm 2021

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu
khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành
phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

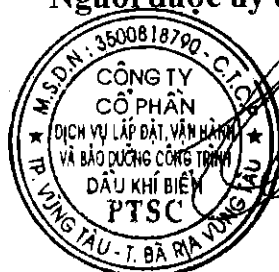
Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT

Số: 0050/LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

tt	Chỉ tiêu	Quý IV/ Năm 2021	Quý IV/ Năm 2020	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.205.590.432	28.550.810.932	-18.345.220.500	- 64,25%

Nguyên nhân:

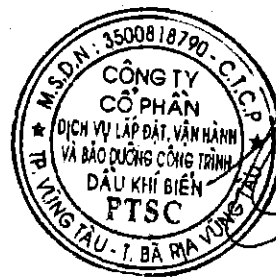
Do tổng doanh thu thực hiện quý IV năm 2021 (đạt 890,36 tỷ VND) giảm so với tổng doanh thu thực hiện cùng kỳ năm 2020 (1.214,40 tỷ VND) dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2021 giảm so với quý IV năm 2020.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT

PTSC
OFFSHORE
SERVICES

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 0254 3 515758 Fax: 0254 3 515759

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC



Vũng Tàu, Tháng 01 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Dạng đầy đủ)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,445,998,275,401	2,178,315,984,634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		194,579,619,699	166,861,947,825
1. Tiền	111	V.01	144,579,619,699	166,861,947,825
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	257,470,000,000	343,670,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		257,470,000,000	343,670,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		879,097,310,891	1,412,215,586,420
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		851,743,472,808	1,342,616,457,493
2. Trả trước cho người bán	132		35,050,377,933	50,595,075,192
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	17,734,199,853	26,098,908,123
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25,430,739,703)	(7,094,854,388)
IV. Hàng tồn kho	140		106,903,105,331	254,641,950,170
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106,903,105,331	293,861,743,976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(39,219,793,806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,948,239,480	926,500,219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,523,448,454	926,500,219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,173,302,481	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2,251,488,545	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		107,511,194,864	147,694,382,333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95,000,000	2,095,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	95,000,000	2,095,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		61,154,128,528	72,877,692,122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	59,333,859,617	69,009,904,889
<i>Nguyên giá</i>	222		887,192,755,404	881,419,724,109
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(827,858,895,787)	(812,409,819,220)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,820,268,911	3,867,787,233
<i>Nguyên giá</i>	228		18,624,745,000	18,230,685,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(16,804,476,089)	(14,362,897,767)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46,262,066,336	72,721,690,211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36,999,245,278	55,872,883,186
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	9,262,821,058	16,848,807,025
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,553,509,470,265	2,326,010,366,967

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		791,116,119,994	1,506,893,632,152
I. Nợ ngắn hạn	310		764,302,193,998	1,485,501,286,962
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2 Phải trả người bán ngắn hạn	312		507,145,590,243	1,111,289,381,965
3 Người mua trả tiền trước	313		85,356,741,357	106,444,576,871
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,980,618,939	39,499,814,795
5 Phải trả người lao động	315		18,957,828,897	41,086,866,697
6 Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	87,617,051,740	121,233,319,962
7 Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		19,692,329,300	2,091,875,000
10 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	30,537,761,439	43,702,484,239
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	16,978,235,930
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,014,272,083	3,174,731,503
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		26,813,925,996	21,392,345,190
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4 Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6 Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8 Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10 Dự phòng phải trả dài hạn	340		26,621,775,996	21,069,345,190
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		192,150,000	323,000,000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		762,393,350,271	819,116,734,815
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	762,393,350,271	819,116,734,815
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308,742,964,235	308,742,964,235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,650,386,036	110,373,770,580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,000,000,000	8,826,289,822
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,650,386,036	101,547,480,758
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,553,509,470,265
			2,326,010,366,967

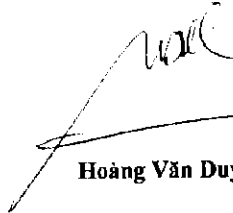
Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



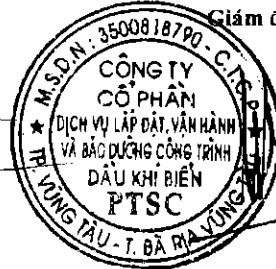
Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021		Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	
	Đơn vị tính: VND							
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	885,825,615,944	1,116,481,934,452	2,094,113,332,797	3,402,136,982,031		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		885,825,615,944	1,116,481,934,452	2,094,113,332,797	3,402,136,982,031		
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	838,316,946,958	1,029,390,133,002	1,981,935,559,933	3,160,025,720,704		
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,508,668,986	87,091,801,450	112,177,772,864	242,111,261,327		
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,517,222,536	7,920,464,837	18,634,979,425	33,666,043,252		
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	522,343,208	109,258,530	2,392,123,438	952,169,496		
Trong đó: chi phí lãi vay	23		26,044,800	26,044,800	1,111,154,015	332,901,046		
8 Chi phí bán hàng	24		4,528,324,186	9,508,000,079	16,026,724,294	26,280,716,546		
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30,843,830,148	46,480,246,544	79,846,114,809	115,190,218,178		
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22) -(24+25))	30		16,131,393,980	38,914,761,134	32,547,789,748	133,354,200,359		

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
11 Thu nhập khác	18,884,000	1,503	3,029,198,738	268,219,693
12 Chi phí khác	888,103,382	1,270,303,325	977,518,530	1,408,756,221
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	(869,219,382)	(1,270,301,822)	2,051,680,208	(1,140,536,528)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	15,262,174,598	37,644,459,312	34,599,469,956	132,213,663,831
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,306,035,029	20,395,863,806	11,863,097,953	40,458,056,286
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4,249,450,863)	(11,302,215,426)	(2,914,014,033)	(9,791,873,213)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	10,205,590,432	28,550,810,932	25,650,386,036	101,547,480,758
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	255	714	641	2,132
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Người lập biểu

Hoàng Văn Duy

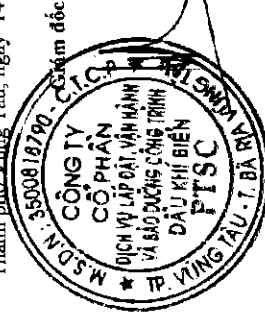
Định Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Hoàng Văn Duy

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2022



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34,599,469,956	132,213,663,831
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20,133,159,964	16,209,290,509
- Các khoản dự phòng	03		(32,309,713,615)	65,489,931,436
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		761,826,496	(427,805,670)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,916,111,992)	(29,254,390,981)
- Chi phí lãi vay	06		1,111,154,015	332,901,046
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,379,784,824	184,563,590,171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		488,568,817,657	(1,046,385,626,625)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		186,958,638,645	(238,947,013,063)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(666,376,777,335)	1,106,654,171,931
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18,276,689,673	(46,738,635,776)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,111,154,015)	(332,901,046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26,607,010,265)	(25,139,008,614)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		538,050,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(16,203,130,000)	(10,172,874,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,576,090,816)	(76,498,297,022)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6,948,829,370)	(59,838,388,566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,690,909,091	222,303,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		86,200,000,000	178,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,225,202,901	35,660,415,289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		95,167,282,622	154,444,330,223

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		153,496,300,822	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153,496,300,822)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59,804,127,500)	(28,087,180,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59,804,127,500)	(28,087,180,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		27,787,064,306	49,858,853,201
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		166,861,947,825	117,005,468,356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(69,392,432)	(2,373,732)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	194,579,619,699	166,861,947,825

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2022

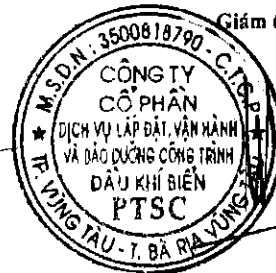
Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. THÔNG TIN CHUNG
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 549 người (tại ngày 31/12/2020 là 581 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	351,287,912	592.307.901
Tiền gửi ngân hàng	144,228,331,787	166.269.639.924
Cộng	<u><u>144,579,619,699</u></u>	<u><u>166.861.947.825</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	50,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	257,470,000,000	343,670,000,000
Cộng	307,470,000,000	343,670,000,000

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	621,297,726,938	1,298,267,716,310
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	258,512,098,296	44,348,741,183
Cộng	879,809,825,234	1,342,616,457,493

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	2,356,122,449	819,066,637
Phần lãi tiền gửi dự thu	8,373,846,575	16,769,930,904
Phải thu nộp hộ khách hàng		160,635,350
Phải thu nội bộ từ Tcty	148,885,456	148,885,456
Tạm ứng	1,474,475,114	1,791,966,457
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,355,729,500	6,406,196,949
Phải thu khác		2,226,370
Cộng	17,709,059,094	26,098,908,123

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,697,638,805	6,805,084,832
Công cụ, dụng cụ	18,455,923,961	21,190,356,564
Chi phí SX, KD dở dang	81,749,542,565	265,866,302,580
Cộng	106,903,105,331	293,861,743,976

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49,559,832,756	152,502,899,312	655,218,697,187	24,138,294,854	881,419,724,109
- Mua trong năm		3,751,841,650	3,593,654,720	670,040,000	8,015,536,370
- Giảm do thanh lý		1,597,505,075	645,000,000		2,242,505,075

Ph

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	49,559,832,756	154,657,235,887	658,167,351,907	24,808,334,854	887,192,755,404
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	40,767,077,723	103,313,346,189	651,312,061,603	17,017,333,705	812,409,819,220
- Khấu hao trong năm	586,183,664	12,216,407,316	1,308,456,711	3,580,533,951	17,691,581,642
- Giảm do thanh lý		1.597.505.075	645.000.000		2.242.505.075
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	41,353,261,387	113,932,248,430	651,975,518,314	20,597,867,656	827,858,895,787
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	8,792,755,033	49,189,553,123	3,906,635,584	7,120,961,149	69,009,904,889
- Tại ngày cuối năm (quý)	8,206,571,369	40,724,987,457	6,191,833,593	4,210,467,198	59,333,859,617

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
<i>Số dư đầu năm</i>				18,230,685,000	18,230,685,000
- Tăng trong năm				394,060,000	394,060,000
- Giảm trong năm					
<i>Số dư cuối năm</i>				18,624,745,000	18,624,745,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>				14,362,897,767	14,362,897,767
- Khấu hao trong năm				2,441,578,322	2,441,578,322
- Giảm khác trong năm					
<i>Số dư cuối năm</i>				16,804,476,089	16,804,476,089
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				3,867,787,233	3,867,787,233
- Tại ngày cuối năm				1,820,268,911	1,820,268,911

8. Phải trả người bán

	31/12/2021	31/12/2020
Khách hàng phải trả bằng VND	246,011,724,296	903,070,394,782
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	261,133,865,947	208,218,987,183
Cộng	507,145,590,243	1,111,289,381,965

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	39,499,814,795	58,463,039,853	99,407,026,735	(1,444,172,087)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11,185,754,906	(3,870,870,978)	11,488,186,409	(4,173,302,481)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu		476,294,757	476,294,757	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,992,423,767	1,363,097,953	26,607,010,265	(2,251,488,545)
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
7. Các loại thuế khác	5,321,636,122	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4,097,603,240	31,668,836,420	33,613,167,660	2,153,272,000
- Thuế nhà thầu phụ	1,224,032,882	27,898,264,130	26,294,950,073	2,827,346,939
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	408,010,961	6,048,553,934	5,985,340,405	471,224,490
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	816,021,921	21,849,710,196	20,309,609,668	2,356,122,449
Tổng Cộng	39,499,814,795	58,463,039,853	99,407,026,735	(1,444,172,087)

12. Chi phí phải trả

	31/12/2021	31/12/2020
Trích chi phí kiểm toán	270,600,000	216,480,000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	668,681,782	1,123,227,237
Trích trước chi phí DA SPM Bình Sơn		4,856,842,011
Trích chi phí điện nước, chi phí ô tô của VP, Xưởng	74,578,961	
Trích chi phí sửa chữa Sà lan	-710,531,043	65,000,000
Trích trước chi phí dự án DSV Thái lan	47,900,627,156	
Trích trước CP mốc số 1 Dịch vụ tháo, kéo giàn DH 01	6,632,206,005	79,858,257,050
Trích trước dự án PP4	22,950,000	22,950,000
Trích trước thuế nhà thầu- Sửa chữa POVO		6,109,211
Trích trước chi phí DA NCS PL		3,897,938,883
Trích trước chi phí DA Long Sơn	11,062,328,289	4,992,572,401
Trích trước phí nhãn hiệu Tập Đoàn	1,322,136,640	465,771,656
Trích trước thuế WHT dịch vụ cho khách hàng Sapura thuê Sà lan PTSC 01		4,975,264,688
Trích chi phí dự án phao cam đại hùng		13,080,810,547
Trích trước chi phí DA SVDN PL	14,259,026,057	7,672,096,278
Trích chi phí vận chuyển cấp cứu Medivac cho sà lan, dự án Tân thuận	392,339,854	
Trích chi phí dự án giải cấp ngầm tân thuận 2021	1,501,778,561	
Trích trước chi phí băng thông đường truyền Wan theo HĐ 351-2016 từ 12/11/2021-11/11/2022	29,154,478	
Trích chi phí kéo sà lan PTSC01 từ Đài Loan về VN	4,191,175,000	
Cộng	87,617,051,740	121,233,319,962

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021	31/12/2020
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1,040,351,800	578,718,094
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	22,036,099,208	35,473,531,280
Thuế TNCN phải nộp	3,132,403,303	4,605,937,019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

Các khoản ứng hộ	89,102,974	456,191,000
Đàng phí	87,219,000	165,436,139
Khen thưởng chi hộ Tcty	5,270,000	330,575,000
Cổ tức chưa chi	1,828,569,934	1,204,992,500
Phải chi cho người lao động công tác phí	1,832,950,420	860,883,207
Khác	485,794,800	26,220,000
Cộng	30,537,761,439	43,702,484,239

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020	3,299,298,539	3,680,012,546	77,622,727	7,056,933,812
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	12,341,936,542	(3,261,637,546)	711,574,217	9,791,873,213
Tại ngày 31/12/2020	15,641,235,081	418,375,000	789,196,944	16,848,807,025
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(10,316,879,883)	3,520,090,860	(789,196,944)	(7,585,985,967)
Tại ngày 31/12/2021	5,324,355,198	3,938,465,860	-	9,262,821,058

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	400.000.000.000	308.742.964.235	110,373,770,580	819,116,734,815
Vốn góp trong giai đoạn			25,650,386,036	25,650,386,036
LN trong giai đoạn			60,000,000,000	60,000,000,000
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT			22,373,770,580	22,373,770,580
Trích quỹ KT-PL				
Tại ngày 30/09/2021	400.000.000.000	308.742.964.235	53,650,386,036	762,393,350,271

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
	VND	VND
Tổng doanh thu	2,094,113,332,797	3,402,136,982,031
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,094,113,332,797	3,402,136,982,031
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	2,586,754,720	4,143,556,622

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	51,218,016,302	92,257,410,575
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	1,161,744,113,430	2,102,178,855,605
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	216,195,901,829	206,465,691,799
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	23,549,901,163	248,004,831,063
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	638,818,645,353	749,086,636,367
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	2,094,113,332,797	3,408,451,482,324
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>2,094,113,332,797</i>	<i>3,408,451,482,324</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,981,935,559,933	3,160,025,720,704
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	661,516,735	3,164,965,977
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	47,718,534,749	68,785,264,684
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	1,119,865,925,366	1,946,555,640,501
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	193,360,645,783	191,044,019,935
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	22,778,170,318	235,078,629,298
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	597,550,766,982	715,397,200,309
Cộng	1,981,935,559,933	3,160,025,720,704

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,225,202,901	28,883,202,023
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,409,776,524	4,633,955,771
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		148,885,458
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ		
Tổng	18,634,979,425	33,666,043,252

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
Chi phí lãi vay	1,111,154,015	332,901,046
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,239,852,855	619,268,450
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41,116,568	-
Tổng	2,392,123,438	952,169,496

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
Chi phí cho nhân viên	45,218,507,001	68,740,122,217

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,907,802,416	1,758,959,130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,537,989,389	1,488,708,312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,847,614,918	40,601,539,843
Chi phí khác	334,201,085	2,600,888,676
Cộng	79,846,114,809	115,190,218,178

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	1,690,909,091	31,181,160
Các khoản thu nhập khác	1,338,289,647	237,038,533
Cộng thu nhập khác	3,029,198,738	268,219,693
Chi thanh lý tài sản cố định	89,414,848	967,232,196
chi phí khác: bồi thường, bị phạt	759,944,064	329,937
Các khoản chi phí khác	128,159,618	441,194,088
Công chi phí khác	977,518,530	1,408,756,221
Lợi nhuận khác	2,051,680,208	(1,140,536,528)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
Lợi nhuận trước thuế	34,599,469,956	132,213,663,831
Thu nhập chịu thuế	59,315,489,765	202,290,281,432
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11,863,097,953	40,458,056,286

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150,545,416,515	143,581,309,488
- Chi phí nhân công	316,683,398,218	438,368,812,950
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,472,779,685	16,209,290,509
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,586,924,459,915	2,689,371,316,759
- Chi phí bằng tiền khác	5,182,344,703	13,965,925,722
Cộng	2,077,808,399,036	3,301,496,655,428

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	705,108,074,567	747.806.803.910
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	40.025.430	171.614.306
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	410,467,300,406	981.300.383.056
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6,506,927,160	3.300.412.186
		13.215.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		2.744.481.112
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa	9,843,676,125	
	1,131,966,003,688	1.735.336.909.970
Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	500,000,000	32.652.000
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	1,562,941,364	70.436.730.569
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	25,713,236,609	28.334.821.800
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	20,173,174,401	1.354.525.909
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		269.660.000
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	1,115,554,422	11.273.555.998
Công ty PTSC Thanh Hóa		187.110.000
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC	6,336,248,537	21.701.636.951
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	2,637,182,497	6.214.489.945
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		2.686.785.750
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	5,248,763,221	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	8,105,008,213	2.883.166.630
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	41,168,877,140	32.712.672.113
	112,560,986,404	178,087,807,665
Số dư với các bên liên quan:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	111,207,963,321	281.410.135.310
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		151.293.446
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	21,701,717,362	136.250.801.168
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí		3.300.412.187
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	4.264.036.227	1.424.202.371
Công ty PTSC Thanh Hóa	2,278,072,566	467.197.119
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467,197,119	
	140,282,386,416	423.004.041.601
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí		7.384.212.645
		7.384.212.645
Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	49,264,045,575	56.521.466.544
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		6.927.000.000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		1.663.929.928
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi		285.829.639
	60,360,475,237	76.494.655.773
Các khoản phải trả		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

Văn phòng Tổng công ty PTSC		334.91.860
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		498.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		6.856.880.939
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	25,713,236,609	33.489.640.686
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	15,857,995,421	16.496.797.055
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43.085.000	1.526.465.800
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	77,557,700	61.182.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	6.336.248.537	617.506.579
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	629,592,063	3.639.719.975
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9,543,743,283	5.720.314.979
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1,072,011,657	1.187.017.757
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	122,637,735	470.633.493
	59,396,108,005	70.598.611.123

Các khoản vay

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
	VNĐ	VNĐ
Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	4,415,398,600	5,889,103,400

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.
8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Lũy kế 2021</u>	<u>Lũy kế 2020</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	93,18%	93,65%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	6,82%	6,35%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,67%	64,78%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,33%	35,22%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,86	1,47
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,73	1,29
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	1,65%	3,89%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,22%	2,98%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,19%	5,68%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,96%	12,40%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2022

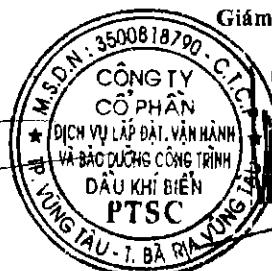
Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

